

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng: 156-158 Phó Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel: +84 (28) 3999 00 91-97 Fax: +84 (28) 3999 00 90
Email: contact@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12 - 57



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp về việc tăng vốn điều lệ. Và theo Quyết định số 349/QĐ-SGDHCM thay đổi đăng ký niêm yết ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM chấp thuận cho Công ty thay đổi số lượng niêm yết chứng khoán có hiệu lực ngày 29 tháng 6 năm 2021.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán : CMV.

Vốn điều lệ : 181.558.680.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 15B Lý Bôn, Phường 4, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng; Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát; Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch		
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên		
Ông Lê Xuân Trinh	Thành viên		30/6/2021
Ông Dương Xuân Phát	Thành viên		
Ông Phù Chí Anh	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên		
Ông Hoàng Anh Dũng	Thành viên	30/6/2021	

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Đỗ Cao Sơn	Trưởng ban
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc		
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng		
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		07/01/2021
Ông Lưu Hoàng Thống	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2022	

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 57.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

- Công ty đang tiến hành các thủ tục thoái vốn đầu tư theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại công ty con là Công ty CP In Bạc Liêu. Và Công ty đang trong quá trình thực hiện.

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP (cổ đông lớn chiếm 16,17%) đang tiến hành thoái vốn tại Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 40/GCN-UBCK do Chủ tịch UBCKNN cấp ngày 08 tháng 3 năm 2022.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng).
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Cà Mau, ngày 26 tháng 3 năm 2022.

TM. Hội đồng quản trị



NGUYỄN TUẤN QUỲNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2147/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2022, từ trang 08 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (riêng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính (riêng) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng).

Vấn đề khác

Phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Bích Diễm - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 4721-2019-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

28
NH
H
AI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		325.379.806.238	449.038.477.129
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	25.733.462.519	37.092.052.227
111	1. Tiền		25.733.462.519	37.092.052.227
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		101.237.407.492	136.991.057.327
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	56.055.067.722	81.246.179.675
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	8.771.742.219	5.160.323.911
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	15.255.000.000	20.480.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	24.160.604.661	33.068.284.330
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.7	(3.162.112.087)	(3.375.744.326)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.8	157.104.977	412.013.737
140	IV. Hàng tồn kho	V.9	197.519.570.234	264.300.214.149
141	1. Hàng tồn kho		197.519.570.234	264.300.214.149
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		889.365.993	655.153.426
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10a	306.883.515	327.880.912
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		569.523.230	327.272.514
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	12.959.248	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		122.523.830.487	125.205.330.587
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.427.805.000	2.316.720.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.6b	2.427.805.000	2.316.720.000
220	II. Tài sản cố định		81.928.060.487	85.283.268.192
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	46.501.933.371	49.773.646.204
222	- Nguyên giá		123.143.270.479	121.292.568.997
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.641.337.108)	(71.518.922.793)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.12	35.426.127.116	35.509.621.988
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.722.839.547)	(1.639.344.675)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.094.957.400	1.094.957.400
241	1. Chi phí dở sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	1.094.957.400	1.094.957.400
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	23.889.376.100	23.392.055.100
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.859.618.500	17.859.618.500
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.469.819.600)	(2.967.140.600)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.183.631.500	13.118.329.895
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10b	13.183.631.500	13.118.329.895
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		447.903.636.725	574.243.807.716

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		214.507.687.518	395.368.829.351
310	I. Nợ ngắn hạn		214.057.687.518	394.918.829.351
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	82.374.171.441	118.321.740.409
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	114.195.538	158.849.908
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	1.509.169.255	3.632.157.623
314	4. Phải trả người lao động	V.17	10.347.652.896	15.834.421.774
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	3.392.635.300	2.061.897.709
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	715.687.045	844.880.045
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	3.241.804.207	2.830.762.214
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	112.241.649.658	251.205.346.790
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	120.722.178	28.772.879
330	II. Nợ dài hạn		450.000.000	450.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.20b	450.000.000	450.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		233.395.949.207	178.874.978.365
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.23	233.395.949.207	178.874.978.365
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		181.558.680.000	121.039.120.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		181.558.680.000	121.039.120.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.578.837.745	1.750.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.020.297.867	25.292.601.651
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.238.133.595	30.793.256.714
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối		17.305.008	17.864.920.346
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		24.220.828.587	12.928.336.368
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		447.903.636.725	574.243.807.716

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 26 tháng 3 năm 2022.

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH



NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	3.458.090.059.593	3.833.080.760.962
03	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	115.390.909	44.861.685
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.457.974.668.684	3.833.035.899.277
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	3.328.130.439.990	3.666.919.739.862
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.844.228.694	166.116.159.415
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	9.756.073.543	17.182.310.981
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	9.476.822.014	15.440.383.291
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.680.362.314	15.608.581.627
24	8. Chi phí bán hàng	VI.6	101.202.852.955	141.963.681.314
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	15.542.080.980	16.509.206.495
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.378.546.288	9.385.199.296
31	11. Thu nhập khác	VI.8	20.727.867.330	17.422.660.176
32	12. Chi phí khác	VI.9	93.705.786	258.076.389
40	13. Lợi nhuận khác		20.634.161.544	17.164.583.787
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.012.707.832	26.549.783.083
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	5.974.387.389	4.230.589.483
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		28.038.320.443	22.319.193.600
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11	-	-

Người lập biểu

PHÙ CHỈ ANH

Kế toán trưởng

PHÙ CHỈ ANH

Cà Mau, ngày 26 tháng 3 năm 2022.

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		34.012.707.832	26.549.783.083
	2. Điều chỉnh các khoản		9.538.197.756	8.670.608.060
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.11-V.12	6.182.322.187	6.167.473.284
03	- Các khoản dự phòng	V.7-V.2	710.953.239	32.966.504
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.035.439.984)	(13.138.413.355)
06	- Chi phí lãi vay	VI.5	9.680.362.314	15.608.581.627
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43.550.905.588	35.220.391.143
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		30.388.946.358	32.171.749.285
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.9	66.780.643.915	83.227.461.496
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(28.427.445.136)	(79.383.584.953)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.10a-V.10b	(44.304.208)	(1.912.388.299)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.730.092.042)	(15.649.223.649)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(7.280.589.483)	(5.465.295.085)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.093.235.647)	(2.311.688.827)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		94.144.829.345	45.897.421.111
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.11-V.13	(2.827.114.482)	(2.096.749.709)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		65.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.5	(127.050.000.000)	(93.050.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.5	132.275.000.000	75.170.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.067.634.931	3.737.094.875
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.530.520.449	(16.239.654.834)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	V.23	60.519.560.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.21	1.694.188.029.305	1.747.864.692.423
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.21	(1.833.151.726.437)	(1.792.960.331.421)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.20a-V.23	(32.589.802.370)	(269.751.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(111.033.939.502)	(45.365.390.598)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(11.358.589.708)	(15.707.624.321)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.092.052.227	52.799.676.548
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	25.733.462.519	37.092.052.227

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 26 tháng 3 năm 2022.

Tổng Giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh



Nguyễn Chí Việt Anh

11/12/2022 11:11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)

Trong năm, có các đặc điểm hoạt động ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng) như sau:

- Công ty nhận được lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH MTV Bách Việt (Công ty con) với số tiền 3.357.198.365 VND (số năm trước 9.283.198.625 VND).
- Công ty đã thanh lý 08 site phân phối các sản phẩm độc quyền Unilever của Công ty TNHH Quốc tế tại Cà Mau – Bạc Liêu – Sóc Trăng – Năm Căn – An Minh – Ngã Năm – Hộ Phòng và Hậu Giang theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, dẫn đến doanh thu giảm đi so với năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 15B Lý Bôn, Phường 4, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính có 522 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 604 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (riêng) này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh

thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

10/2021

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

Tiền thuê nhà, đất trả trước

Tiền thuê nhà, đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà, đất đã trả cho phần nhà Công ty đang sử dụng. Tiền thuê nhà, đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê tối đa 50 năm.

Chi phí bảo hiểm tài sản công ty

Chi phí bảo hiểm tài sản đã mua được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian bảo hiểm ghi trên hợp đồng bảo hiểm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ lương trích theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 05/HĐQT ngày 06 tháng 05 năm 2021. Theo đó, Quỹ lương được trích theo đơn giá tiền lương 8.500.000 VND x 12 tháng x 575 người.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức chính thức.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm chủ yếu là xăng dầu và hàng bách hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi chưa thực hiện từ bán hàng trả góp, trả chậm.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	11.029.832.216	22.710.288.097
Tiền gửi ngân hàng	14.703.630.303	14.381.764.130
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>25.733.462.519</u>	<u>37.092.052.227</u>

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm không bị phong tỏa để đảm bảo vay.

2. Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ⁽¹⁾	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ⁽²⁾
Đầu tư vào công ty con	17.859.618.500	-	17.859.618.500	17.859.618.500	-	17.859.618.500
- Công ty TNHH MTV Bách Việt ⁽¹⁾	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần In Bạc Liêu ⁽²⁾	5.859.618.500	-	5.859.618.500	5.859.618.500	-	5.859.618.500
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	8.499.577.200	(2.469.819.600)	6.029.757.600	8.499.577.200	(2.967.140.600)	5.532.436.600
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(2.372.276.900)	1.814.094.100	4.186.371.000	(2.551.692.800)	1.634.678.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(39.462.700)	272.537.300	312.000.000	(131.615.600)	180.384.400
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	(58.080.000)	367.920.000	426.000.000	(171.960.000)	254.040.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	-	553.706.200	553.706.200	(111.872.200)	441.834.000
Cộng	26.359.195.700	(2.469.819.600)	23.889.376.100	26.359.195.700	(2.967.140.600)	23.392.055.100

⁽¹⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 20004899578, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 20 tháng 4 năm 2020 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Bách Việt là 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

⁽²⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 6104000021 ngày 29 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp và thay đổi lần thứ 07 ngày 31 tháng 5 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ (số đầu năm là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ).

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư tại công ty con.

⁽³⁾ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

Địa chỉ: Số 70-72 Đê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH MTV Bách Việt

Công ty hoạt động kinh doanh lĩnh vực hàng bách hóa.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có lợi nhuận

Công ty Cổ phần In Bạc Liêu

Công ty hoạt động kinh doanh lĩnh vực ngành in.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có lợi nhuận

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.967.140.600)	(3.306.856.300)
Trích lập dự phòng	(463.829.500)	(371.810.500)
Hoàn nhập dự phòng	961.150.500	711.526.200
Số cuối năm	(2.469.819.600)	(2.967.140.600)

50 * M.S.Q.A.

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
 Địa chỉ: Số 70-72 Đê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các công ty con như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH MTV Bách Việt		
<i>Hoạt động mua-bán hàng hóa</i>		
Mua hàng hóa	39.269.482.982	35.653.932.656
Trả tiền mua hàng	(39.269.482.982)	(35.653.932.656)
Bán hàng hóa	3.185.949.027	1.040.986.816
Thu tiền bán hàng	(3.185.949.027)	(1.040.986.816)
<i>Hoạt động cho vay</i>		
Cho vay tiền	127.050.000.000	93.050.000.000
Thu tiền vay	(132.275.000.000)	(75.170.000.000)
Lãi tiền cho vay	545.365.200	594.539.559
Thu lãi cho vay	(545.365.200)	(594.539.559)
<i>Hoạt động cho thuê – đi thuê</i>		
Tiền thuê mặt bằng	672.000.000	440.000.000
Trả tiền thuê mặt bằng	(672.000.000)	(440.000.000)
Cho thuê mặt bằng	144.000.000	144.000.000
Thu tiền cho mặt bằng	(144.000.000)	(144.000.000)
<i>Phân chia lợi nhuận</i>		
Lợi nhuận được chia	3.357.198.365	9.283.198.625
Công ty cổ phần In Bạc Liêu		
<i>Hoạt động mua-bán hàng hóa</i>		
Mua hàng hóa	12.320.000	235.246.000
Thanh toán tiền hàng	(241.406.000)	(6.160.000)
Bán hàng hóa	140.295.486	14.875.000
Thu tiền bán hàng	(140.295.486)	(14.875.000)
<i>Hoạt động đầu tư</i>		
Cổ tức được chia	1.373.100.000	549.240.000
Cổ tức đã nhận	(1.373.100.000)	(823.860.000)

Công ty không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Công ty không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các khách hàng của nhóm hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	56.055.067.722	81.246.179.675
Phải thu khách hàng Xăng dầu	1.696.342.173	2.662.278.799
Phải thu khách hàng Bách hóa	52.355.106.294	75.359.841.726
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	1.800.060.755	2.628.472.910
Các khách hàng khác	203.558.500	595.586.240
Cộng	56.055.067.722	81.246.179.675

Phải thu các khách hàng của chi nhánh, cửa hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	56.055.067.722	81.246.179.675
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	6.231.564.865	8.174.024.907
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	8.068.559.990	11.017.705.334
CN Công ty CP TN Cà Mau tại Kiên Giang	12.123.219.732	14.083.811.633
Cửa hàng Bách hóa An Minh	4.898.097.500	6.262.280.566
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Tp. Cà Mau	6.245.689.869	5.029.008.398
Các khách hàng khác	18.487.935.766	36.679.348.837
Cộng	56.055.067.722	81.246.179.675

Công ty thế chấp toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh V.21).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	8.771.742.219	5.160.323.911
Công ty CP Diana Charm (KG+AM)	3.051.990.438	204.316.541
Công ty CP Pin Acquy Miền Nam	1.586.861.377	365.445.860
Các khách hàng khác	4.132.890.404	4.590.561.510
Cộng	8.771.742.219	5.160.323.911

11/2
37
KH
VÀ
19/11

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về cho vay các bên liên quan	15.255.000.000	20.480.000.000
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con (Lãi suất 5,5%/năm, kỳ hạn 03 tháng)	15.255.000.000	20.480.000.000
Cộng	15.255.000.000	20.480.000.000

Chi tiết hợp đồng cho vay như sau:

Số hợp đồng	Kỳ hạn vay (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày hợp đồng	Ngày đến hạn	Số tiền vay gốc	Số dư vay tại ngày 31/12/2021
238/HĐKT-TNCM	3	6,2%	08/12/2021	08/03/2022	1.200.000.000	355.000.000
239/HĐKT-TNCM	3	6,2%	09/12/2021	09/03/2022	2.300.000.000	2.300.000.000
240/HĐKT-TNCM	3	6,2%	10/12/2021	10/03/2022	1.800.000.000	1.800.000.000
241/HĐKT-TNCM	3	6,2%	15/12/2021	15/03/2022	2.000.000.000	2.000.000.000
242/HĐKT-TNCM	3	6,2%	16/12/2021	16/03/2022	1.500.000.000	1.500.000.000
243/HĐKT-TNCM	3	6,2%	17/12/2021	17/03/2022	1.600.000.000	1.600.000.000
244/HĐKT-TNCM	3	6,2%	22/12/2021	22/03/2022	1.500.000.000	1.500.000.000
245/HĐKT-TNCM	3	6,2%	23/12/2021	23/03/2022	1.700.000.000	1.700.000.000
246/HĐKT-TNCM	3	6,2%	24/12/2021	24/03/2022	500.000.000	500.000.000
247/HĐKT-TNCM	3	6,2%	27/12/2021	27/03/2022	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng					16.100.000.000	15.255.000.000

Công ty không có các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	13.091.571.990	-	10.381.157.625	-
Công ty TNHH MTV Bách Việt – công ty con (*)	12.640.396.990	-	9.283.198.625	-
Tạm ứng	451.175.000	-	1.097.959.000	-
Lưu Hoàng Thống – PTGD	451.175.000	-	1.097.959.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	11.069.032.671	-	22.687.126.705	-
Ký cược, ký quỹ	8.074.020.000	-	8.857.580.000	-
Tạm ứng	1.315.219.131	-	1.388.027.717	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	239.523.003	-	191.237.315	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.440.270.537	-	12.250.281.673	-
Cộng	24.160.604.661	-	33.068.284.330	-

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

(*) Là khoản lợi nhuận phải thu của Công ty TNHH MTV Bách Việt theo Biên bản ngày 31 tháng 8 năm 2020 về việc chuyển lợi nhuận sau thuế năm 2017-2019 cho Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau. Và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về việc thông qua hợp nhất lợi nhuận sau thuế Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt năm 2020 về Công ty cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau.

Ký cược, ký quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan	-	-
Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác	8.074.020.000	8.857.580.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.450.000.000	3.150.000.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	1.820.000.000	1.820.000.000
Các khách hàng khác	3.804.020.000	3.887.580.000
Cộng	8.074.020.000	8.857.580.000

Tạm ứng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm Phân phối Hàng tiêu dùng Sóc Trăng	-	574.340.844
Trần Công Đăng	976.429.579	342.277.023
Cá nhân khác	338.789.552	471.409.850
Cộng	1.315.219.131	1.388.027.717

6b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược vỏ bia, nước giải khát và palet.

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.427.805.000	-	2.316.720.000	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	2.295.180.000	-	2.316.720.000	-
Phải thu khác	132.625.000	-	-	-
Cộng	2.427.805.000	-	2.316.720.000	-

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

7. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Trà Kha	618.000.000	9.151.420	666.121.313	-
Cửa hàng Bách hoá Hậu Giang	428.000.000	36.500.000	421.326.827	-
Cửa hàng Bách Hóa An Minh	375.256.950	53.438.920	375.256.950	53.438.920
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Năm Căn	256.539.052	-	345.446.890	10.253.315
Cửa Hàng Công Nghệ Thực Phẩm Trà Kha	528.650.431	10.575.646	49.870.050	4.690.065
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Sóc Trăng	325.000.000	-	374.939.836	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	895.312.199	154.980.559	1.722.945.250	511.780.490
Cộng	3.426.758.632	264.646.545	3.955.907.116	580.162.790

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

Địa chỉ: Số 70-72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.375.744.326)	(3.068.995.130)
Trích lập trong năm	(434.119.756)	(416.508.015)
Hoàn nhập dự phòng	647.751.994	109.758.819
Số dư cuối năm	(3.162.112.089)	(3.375.744.326)

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là khoản hàng tồn kho kiểm kê thiếu chờ xử lý.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng tồn kho	157.104.977	412.013.737
Cộng	157.104.977	412.013.737

9. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Hàng hóa	197.519.570.234	-	264.300.214.149	-
Cộng	197.519.570.234	-	264.300.214.149	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ 0 VND.
- Công ty thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 67.462.699.360 VND (số đầu năm là 100.354.224.527 VND).

10. Chi phí trả trước

10a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm tài sản	16.475.819	17.467.915
Chi phí sửa chữa xe, thay vỏ ruột xe	290.407.696	310.412.997
Cộng	306.883.515	327.880.912

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm nay
Số đầu năm	327.880.912	280.511.514
Tăng trong năm	2.264.672.744	2.356.016.105
Phân bổ trong năm	(2.285.670.141)	(2.308.646.707)
Số cuối năm	306.883.515	327.880.912

10b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	329.313.723	635.017.697
Tiền thuê đất (*)	9.079.783.559	9.366.379.163
Chi phí sửa chữa	3.183.336.686	2.929.148.081
Tiền thuê nhà	118.181.819	118.181.819
Chi phí khác	473.015.713	69.603.135
Cộng	13.183.631.500	13.118.329.895

(*) Theo các hợp đồng thuê đất, nhà kho:

- Hợp đồng thuê đất của Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc (**), mục đích thuê xây kho cất chứa hàng bách hóa.
- Hợp đồng thuê đất số 02/HĐKT-2019 ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CP 544465 – CP 544466 – CP 544467 – CP 544468 – CP 544437 – CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Diện tích: 538,5 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 4.440.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/12/2068).
- Hợp đồng thuê đất ngày 01 tháng 6 năm 2019:
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CS 141329 – CS 141330 – CS 141331 – CS 141332 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 10 tháng 05 năm 2019.

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

Địa chỉ: Số 70-72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

- + Diện tích: 351,2 m²
- + Giá trị hợp đồng: 2.960.000.000 VND
- + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/5/2069).
- Hợp đồng thuê đất số 174/HĐKT-2018 ngày 31 tháng 7 năm 2017
 - + Địa chỉ thuê: Dự án khu đô thị thứ Bảy, ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CK 507114 – CK 507115 – CK 507116 do Ủy ban nhân dân huyện An Biên cấp ngày 25 tháng 08 năm 2017.
 - + Diện tích: 567,1 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 1.077.490.000 VND.
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 180 tháng (hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2032)

Và các hợp đồng thuê khác.

(**) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, Huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang với diện tích 567,1 m², giá trị chuyển nhượng 1.077.490.000 VND.
2. Quyền sử dụng đất tại ấp 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu với diện tích 901,87 m², giá trị chuyển nhượng 7.770.000.000 VND.

Các Quyền sử dụng đất trên đã được chuyển quyền sở hữu cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh theo các Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chi tiết như sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141329 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
2. Chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141330 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
3. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141331 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
4. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141332 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
5. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
6. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
7. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

8. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
9. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
10. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
11. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507114 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
12. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507115 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
13. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507116 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189,1 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13.118.329.895	11.253.310.994
Tăng trong năm	3.201.669.327	5.071.709.779
Phân bổ trong năm	(3.136.367.722)	(3.206.690.878)
Số cuối năm	13.183.631.500	13.118.329.895

Công ty thế chấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài do bà Nguyễn Thị Việt Ánh được Công ty ủy quyền đứng tên (xem thuyết minh mục V.21 và VIII.7).

Theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2021 đã thông qua chuyển nhượng QSDĐ Hộ Phòng do bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đứng tên theo ủy quyền của HĐQT.

11. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	81.926.816.146	5.156.644.037	32.723.408.814	1.485.700.000	121.292.568.997
2. Tăng trong năm	381.452.668	-	2.445.661.814	-	2.827.114.482
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	-	-	2.445.661.814	-	2.827.114.482
<i>XDCB hoàn thành</i>	381.452.668	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	(976.413.000)	-	(976.413.000)
<i>Giảm do thanh lý</i>	-	-	(976.413.000)	-	(976.413.000)
4. Số cuối năm	82.308.268.814	5.156.644.037	34.192.657.628	1.485.700.000	123.143.270.479
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	11.674.901.234	5.156.644.037	9.024.449.038	920.500.000	26.776.494.309
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	44.792.122.783	5.156.644.037	20.407.123.675	1.163.032.298	71.518.922.793
2. Tăng trong năm	3.630.924.336	-	2.160.935.373	306.967.606	6.098.827.315
<i>Tăng do khấu hao</i>	3.630.924.336	-	2.160.935.373	306.967.606	6.098.827.315
3. Giảm trong năm	-	-	(976.413.000)	-	(976.413.000)
<i>Giảm do thanh lý</i>	-	-	(976.413.000)	-	(976.413.000)
4. Số cuối năm	48.423.047.119	5.156.644.037	21.591.646.048	1.469.999.904	76.641.337.108
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	37.134.693.363	-	12.316.285.139	322.667.702	49.773.646.204
2. Tại ngày cuối năm	33.885.221.695	-	12.601.011.580	15.700.096	46.501.933.371
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 242.777.774 VND (xem thuyết minh V.21).
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	790.123.195	849.221.480	1.639.344.675
2. Tăng trong năm	83.494.872	-	83.494.872
<i>Tăng do khấu hao</i>	83.494.872	-	83.494.872
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	873.618.067	849.221.480	1.722.839.547
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.509.621.988	-	35.509.621.988
2. Tại ngày cuối năm	35.426.127.116	-	35.426.127.116
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 17.933.229.916 VND (*xem thuyết minh V.21*).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản	1.094.957.400	-	-	1.094.957.400
Nhà kho Năm Căn	1.094.957.400	-	-	1.094.957.400
Mua sắm TSCĐ	-	2.827.114.482	(2.827.114.482)	-
Cộng	1.094.957.400	2.827.114.482	(2.827.114.482)	1.094.957.400

Trong đó:

- Công ty không có chi phí xây dựng dở dang dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí XD cơ bản dở dang trong năm với số tiền 0 VND.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	21.444.025.410	44.330.446.515
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	21.444.025.410	44.101.360.515
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con	-	229.086.000
Phải trả nhà cung cấp khác	60.930.146.030	73.991.293.894
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	-	10.663.534.874
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	24.102.493.720	18.365.507.170
Công ty TNHH Totalgas Việt Nam	7.916.308.574	6.942.504.318
Các khách hàng khác	28.911.343.737	38.019.747.532
Cộng	82.374.171.441	118.321.740.409

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác	114.195.538	158.849.908
Dương Thị Liên (Chị Liên) (TUẤN LIÊN)_Bún Tàu_BT	56.633.544	-
Các khách hàng khác	57.561.994	158.849.908
Cộng	114.195.538	158.849.908

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.179.813.899	21.826.806.837	(22.643.593.111)	-	363.027.625
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.452.343.724	5.974.387.389	(7.280.589.483)	-	1.146.141.630
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	837.499.995	(837.499.995)	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	960.784.848	(973.744.096)	12.959.248	-
Các loại thuế khác	-	-	53.500.000	(53.500.000)	-	-
Cộng	-	3.632.157.623	29.652.979.069	(31.788.926.685)	12.959.248	1.509.169.255

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

Quỹ lương thực tế được trích bằng đơn giá tiền lương là 8.500.000 đồng x tổng số lao động hàng tháng nhưng không quá 575 người.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	10.347.652.896	15.834.421.774
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	10.347.652.896	15.834.421.774

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	102.850.287	152.580.015
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.289.785.013	1.909.317.694
Cộng	<u>3.392.635.300</u>	<u>2.061.897.709</u>

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>715.687.045</i>	<i>844.880.045</i>
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	715.687.045	844.880.045
Cộng	<u>715.687.045</u>	<u>844.880.045</u>

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>3.241.804.207</i>	<i>2.830.762.214</i>
Phải trả về cổ phần hoá	213.502.269	213.502.269
Tài sản thừa chờ giải quyết	110.685.691	131.550.751
Kinh phí công đoàn	148.814.176	168.130.368
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.020.246.945	1.867.318.880
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	748.555.126	450.259.946
Cộng	<u>3.241.804.207</u>	<u>2.830.762.214</u>

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

20b. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	450.000.000	450.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	450.000.000	450.000.000
Cộng	450.000.000	450.000.000

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

21a. Vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	112.241.649.658	112.241.649.658	251.205.346.790	251.205.346.790
Vay ngắn hạn ngân hàng	112.241.649.658	112.241.649.658	251.005.346.790	251.005.346.790
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau ⁽¹⁾	76.274.815.836	76.274.815.836	55.900.492.015	55.900.492.015
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau ⁽²⁾	35.966.833.822	35.966.833.822	195.104.854.775	195.104.854.775
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam ⁽³⁾	-	-	200.000.000	200.000.000
Cộng	112.241.649.658	112.241.649.658	251.205.346.790	251.205.346.790

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 136-2021/HĐCV-CMA-QLN kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 135/HĐ-CMA-QLN ký ngày 09 tháng 12 năm 2021

- Giới hạn cấp tín dụng: 120.000.000.000 VND (Hạn mức cho vay này còn bao gồm cả dư nợ vay của khách hàng tại ngân hàng theo hợp đồng cấp tín dụng số 02-2021/HD-CMA-QLN ký ngày 04 tháng 01 năm 2021 giữa ngân hàng và khách hàng tính đến thời điểm ký hợp đồng này).

- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức
- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 2 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay/ từng lần nhận nợ
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng
- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V.9, V.10, V.11, V.12 và VIII.7):
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008 cho Công ty, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thù, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m² theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Công ty, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m² theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010 cho Công ty, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m² theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.
 - + Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.
 - + Hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 87-2020/HĐTC-CMA-QLN ngày 16 tháng 3 năm 2020, cụ thể hàng hóa lưu tại các kho: Kho thuốc lá Bạc Liêu, Kho thuốc lá Cà Mau, Kho chi nhánh Kiên Giang, Kho Bách hóa An Minh, Kho Công nghệ thực phẩm Hộ Phòng.
 - + Theo Hợp đồng thế chấp số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Anh – TGD đứng tên sau:
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

Địa chỉ: Số 70-72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

⁽²⁾ **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau**

Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 86005000.005/2020-HĐCVHM/NHCT1860-CTYTHUONGNGHIEP ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 VND
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2021 đến ngày 06 tháng 6 năm 2022.
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 2 tháng.
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V.3, V.9, V.10, V.11, V.12 và VIII.7):

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24m².

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8,

phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 300 m² và đất lập vườn 1.300 m²).

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.002/2019/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TGD đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.006/2020/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TGD đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019278 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 183, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019279 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 184, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019280 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 185, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019281 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 182, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

Địa chỉ: Số 70-72 Đê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

+ Toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển của Bên thế chấp đối với các bên thứ 3 có nghĩa vụ thanh toán với bên thế chấp phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 86005000.011/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020.

+ Hàng hóa thế chấp là Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 86005000.012/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020, cụ thể hàng tồn kho tại các kho: Kho Bách hóa Nguyễn Du, Kho Bách hóa Phường 2 (CH), Kho Bách hóa Phường 3 (CH), Kho Bách hóa Phường 8 (CH), Kho Điện máy Cà Mau 1 (lê), Kho Gas Định Bình, Kho Nông ngư cơ Cà Mau, Kho thực phẩm Cà Mau (CH), Kho xăng dầu Cái Nai, Kho xăng dầu phường 4 (CH), Tổng kho Định Bình.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	251.005.346.790	1.694.188.029.305	(1.833.151.726.437)	112.241.649.658
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	195.104.854.775	1.026.567.322.989	(1.145.397.361.928)	76.274.815.836
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau	55.900.492.015	667.620.706.316	(687.554.364.509)	35.966.833.822
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	200.000.000	-	(200.000.000)	-
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	200.000.000	-	(200.000.000)	-
Cộng	251.205.346.790	1.694.188.029.305	(1.833.151.726.437)	112.241.649.658

21b. Vay quá hạn

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	205.773.219	100.000.000	(293.169.515)	(17.682.098)
Quỹ phúc lợi	(440.404.616)	1.085.184.946	(644.780.330)	-
Quỹ thưởng Ban Điều hành	263.404.276	-	(125.000.000)	138.404.276
Cộng	28.772.879	1.185.184.946	(1.093.235.647)	120.722.178

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	23.618.908.359	11.821.449.698	158.229.478.057
Tăng trong năm trước	-	-	1.673.693.292	22.319.193.600	23.992.886.892
Giảm trong năm trước	-	-	-	(3.347.386.584)	(3.347.386.584)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	25.292.601.651	30.793.256.714	178.874.978.365
Tăng trong năm	60.519.560.000	-	727.696.216	28.038.320.443	89.285.576.659
Giảm trong năm	-	(171.162.255)	-	(34.593.443.562)	(34.764.605.817)
Số dư cuối năm	181.558.680.000	1.578.837.745	26.020.297.867	24.238.133.595	233.395.949.207

23b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	92.594.940.000	51,00%	61.729.960.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	16,17%	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000
Cổ đông khác	32,83%	59.603.500.000	24,74%	29.948.920.000
Cộng	100,00%	181.558.680.000	100,00%	121.039.120.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh		Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn điều lệ còn phải góp VND
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	92.594.940.000	51,00%	44.334.250.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	29.360.240.000	16,17%	29.360.240.000	-
Các Cổ đông khác	59.603.500.000	32,83%	29.948.920.000	-
Cộng	181.558.680.000	100,00%	121.039.120.000	-

23c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
+ Vốn góp tăng trong năm	60.519.560.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	181.558.680.000	121.039.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.524.694.400	18.155.868.000

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐ-2021 ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2020 là 8%, tương đương 14.524.694.400 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 15%, tương đương 18.155.868.000 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch của năm 2021 là 12%.

23d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.187.922	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	15.187.922	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

23e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Cổ tức năm 2020 được chia theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐ-2021 ngày 30 tháng 6 năm 2021 với tỷ lệ 8% và sẽ chi trả sau khi họp ĐHĐCĐ.

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	(32.589.802.370)	(269.751.600)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	(32.589.802.370)	(269.751.600)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

23f. Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.

23f. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		30.793.256.714
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		28.038.320.443
Phân phối trong năm:		(34.593.443.562)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.185.184.946)	
- Quỹ đầu tư phát triển	(727.696.216)	
- Chia cổ tức năm 2020	(14.524.694.400)	
- Chia cổ tức năm 2019	(18.155.868.000)	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		24.238.133.595

Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐ-2021 ngày 30 tháng 6 năm 2021.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	14.064.677.328		14.163.177.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hàng xăng dầu	764.305.866.529	732.686.715.463
Doanh thu hàng bách hóa	2.426.979.793.781	2.842.757.094.472
Doanh thu hàng điện máy	51.253.288.322	51.050.362.576
Doanh thu hàng gas	88.212.053.408	71.896.689.374
Doanh thu hàng hóa khác	118.292.786.637	126.030.736.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.046.270.916	8.659.162.168
Cộng	3.458.090.059.593	3.833.080.760.962

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	115.390.909	44.861.685
Cộng	115.390.909	44.861.685

3. Giá vốn bán hàng		
Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng xăng dầu	723.637.949.356	687.570.760.652
Giá vốn hàng bách hóa	2.355.839.461.876	2.734.842.036.735
Giá vốn hàng điện máy	49.981.753.546	49.279.561.367
Giá vốn hàng gas	83.338.283.974	66.837.548.983
Giá vốn hàng hóa khác	115.332.991.238	128.389.832.125
Cộng	<u>3.328.130.439.990</u>	<u>3.666.919.739.862</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.712.436.619	2.875.875.030
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.760.682.365	9.922.822.625
Lãi bán hàng trả chậm	330.451.649	415.490.606
Chiết khấu thanh toán	2.952.502.910	3.968.122.720
Cộng	<u>9.756.073.543</u>	<u>17.182.310.981</u>
5. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	9.680.362.314	15.608.581.627
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(497.321.000)	(339.715.700)
Chi phí tài chính khác	293.780.700	171.517.364
Cộng	<u>9.476.822.014</u>	<u>15.440.383.291</u>
6. Chi phí bán hàng		
Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	69.386.975.012	86.276.702.798
Chi phí vật liệu, bao bì	5.049.053.300	4.235.269.978
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.378.248.671	902.185.083
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.167.641.387	6.145.596.560
Chi phí mua ngoài	13.067.366.815	35.682.343.981
Chi phí khác bằng tiền	6.153.567.770	8.721.582.914
Cộng	<u>101.202.852.955</u>	<u>141.963.681.314</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	10.412.810.774	8.809.955.755
Chi phí vật liệu quản lý	102.913.927	49.280.046
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.680.800	21.876.724
Thuế, phí, lệ phí	1.333.546.464	2.015.227.183
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng	(213.632.239)	306.749.196
Chi phí mua ngoài	1.637.010.756	1.798.218.629
Chi phí khác bằng tiền	2.254.750.498	3.507.898.962
Cộng	<u>15.542.080.980</u>	<u>16.509.206.495</u>

8. Thu nhập khác

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	20.564.367.328	17.409.497.176
Thu từ các khoản nợ đã xóa	98.500.000	13.163.000
Thu từ thanh lý tài sản	65.000.000	-
Thu nhập khác	2	-
Cộng	<u>20.727.867.330</u>	<u>17.422.660.176</u>

9. Chi phí khác

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền phạt hành chính	17.961.476	-
Chi phí khác	75.744.310	258.076.389
Cộng	<u>93.705.786</u>	<u>258.076.389</u>

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.012.707.832	26.549.783.083
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	619.911.476	5.064.279.990
<i>Chi phí không được trừ khi xác định TNCT</i>	<i>175.911.476</i>	<i>451.187.146</i>
<i>Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	<i>444.000.000</i>	<i>366.000.000</i>
<i>Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP</i>	<i>-</i>	<i>4.247.092.844</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.760.682.365)	(9.922.822.625)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(4.760.682.365)</i>	<i>(9.922.822.625)</i>
Thu nhập tính thuế	29.871.936.943	21.691.240.448
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	5.974.387.389	4.338.248.090
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	(107.658.607)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.974.387.389	4.230.589.483

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Lãi trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chi tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.530.215.898	5.186.735.107
Chi phí nhân công	79.799.785.786	95.086.658.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.182.322.187	6.167.473.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.704.377.571	37.480.562.610
Chi phí khác bằng tiền	26.231.634.593	28.345.118.879
Cộng	133.448.336.035	172.266.548.433

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	3.628.636.364	2.761.272.731
Trên 1 năm đến 5 năm	4.838.181.818	10.148.454.554
Trên 5 năm	-	-
Cộng	8.466.818.182	12.909.727.285

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

4. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. **Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các thành viên Ban điều hành		
<i>Lưu Hoàng Thống – P.TGD</i>		
- Tạm ứng	201.120.000	808.764.000
- Hoàn ứng	(847.904.000)	(19.185.000)

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
Địa chỉ: Số 70-72 Đê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.542.336.118	2.393.555.053
Thù lao	564.000.000	504.000.000
Tiền thưởng	107.000.000	-
Cổ tức	1.689.569.800	1.064.697.000
Khác	-	-
Cộng	4.902.905.918	3.962.252.053

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
 Địa chỉ: Số 70-72 Đê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng)

Chi tiết	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Khác	Cộng
Năm 2021						
<i>Hội đồng quản trị</i>	2.003.689.414	444.000.000	72.000.000	1.386.995.200	-	3.906.684.614
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	84.000.000	18.000.000	-	-	102.000.000
Nguyễn Thị Việt Anh	1.395.188.257	60.000.000	12.000.000	1.165.354.700	-	2.632.522.957
Nguyễn Thị Hiền	-	60.000.000	12.000.000	-	-	72.000.000
Lê Xuân Trình	-	30.000.000	-	3.237.000	-	33.237.000
Dương Xuân Phát	-	60.000.000	12.000.000	-	-	72.000.000
Phù Chí Anh	608.501.157	60.000.000	12.000.000	218.403.500	-	898.904.657
Nguyễn Văn Khánh	-	60.000.000	6.000.000	-	-	66.000.000
Hoàng Anh Dũng	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>	-	120.000.000	23.000.000	202.410.500	-	345.410.500
Đỗ Cao Sơn	-	48.000.000	9.000.000	-	-	57.000.000
Trần Chí Hiếu	-	36.000.000	7.000.000	202.410.500	-	245.410.500
Ngô Thế Anh	-	36.000.000	7.000.000	-	-	45.000.000
<i>Ban Điều hành</i>	538.646.704	-	12.000.000	100.164.100	-	650.810.804
Nguyễn Thị Việt Ngọc	-	-	-	-	-	-
Lưu Hoàng Thống	538.646.704	-	12.000.000	100.164.100	-	650.810.804
Cộng	2.542.336.118	564.000.000	107.000.000	1.689.569.800	-	4.902.905.918

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
 Địa chỉ: Số 70-72 Đê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BẢO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng)

Năm 2020	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Khác	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>							
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch HĐQT	1.515.625.480	384.000.000	-	789.060.000	-	2.688.685.480
Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	994.093.333	60.000.000	-	647.419.500	-	1.701.512.833
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000
Lê Xuân Trinh	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	-	3.237.000	-	63.237.000
Dương Xuân Phát	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000
Phù Chí Anh	Thành viên HĐQT kiêm PTGD, kiêm KTT	521.532.147	30.000.000	-	138.403.500	-	689.935.647
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>							
Đỗ Cao Sơn	Trưởng BKS	-	120.000.000	-	112.450.500	-	232.450.500
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	48.000.000	-	-	-	48.000.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	36.000.000	-	112.450.500	-	148.450.500
<i>Ban Điều hành</i>							
Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	877.929.573	-	-	163.186.500	-	1.041.116.073
Lưu Hoàng Thông	Phó Tổng Giám đốc	383.885.000	-	-	155.736.000	-	539.621.000
Cộng		494.044.573	504.000.000	-	7.450.500	-	501.495.073
		2.393.555.053	504.000.000	-	1.064.697.000	-	3.962.252.053

4b **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng hóa	381.915.064.700	386.537.399.016
Trả tiền mua hàng	(404.572.399.805)	(430.805.506.981)

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. **Chi phí vốn hoá lãi vay**

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. **Báo cáo theo bộ phận**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bán hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	764.305.866.529	2.426.979.793.781	266.689.008.374	3.457.974.668.684
Giá vốn hàng bán	723.637.949.356	2.355.839.461.876	248.653.028.758	3.328.130.439.990
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.667.917.173	71.140.331.905	18.035.979.616	129.844.228.694
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	732.686.715.463	2.842.757.094.472	257.592.089.342	3.833.035.899.277
Giá vốn hàng bán	687.570.760.652	2.734.842.036.735	244.506.942.475	3.666.919.739.862
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.115.954.811	107.915.057.737	13.085.146.867	166.116.159.415

6b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Công ty thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh mục V.3, V.21)
- Công ty thế chấp Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.12 và V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 17.933.229.916 VND (số đầu năm là 7.118.469.780 VND).
- Công ty thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.9, V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 67.462.699.360 VND (số đầu năm là 100.354.224.527 VND).
- Công ty thế chấp tài sản cố định hữu hình là căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 để đảm bảo cho khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.11, V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 242.777.774 VND (số đầu năm là 306.111.110 VND).
- Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – CN Cà Mau (xem thuyết minh số V.10, V.21).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

Địa chỉ: Số 70-72 Đê Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

– Công ty đang tiến hành các thủ tục thoái vốn đầu tư theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại công ty con là Công ty CP In Bạc Liêu. Và Công ty đang trong quá trình thực hiện.

– Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP (cổ đông lớn chiếm 16,17%) đang tiến hành thoái vốn tại Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 40/GCN-UBCK do Chủ tịch UBCKNN cấp ngày 08 tháng 3 năm 2022.

Cà Mau, ngày 26 tháng 3 năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


_____
_____

PHỤ CHÍ ANH

PHỤ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH